

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ NGÂN HÀNG NGOẠI THƯƠNG

(Áp dụng cho đối tượng khách hàng là Tổ chức, Doanh nghiệp)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 20/QĐ-NHNT.HĐQT ngày 22 tháng 7 năm 2006 của Hội đồng Quản trị NHNT VN)

		TK VND	TK Ngoại tệ
I	GIAO DỊCH TÀI KHOẢN		
1	Mở tài khoản	Miễn phí	Miễn phí
2	Quản lý tài khoản thường	Miễn phí	Miễn phí
3	Quản lý tài khoản đồng chủ TK	150.000 VND/năm	10USD/năm
4	Cung cấp sao kê tài khoản		
4.1	Định kì theo qui định	Miễn phí	Miễn phí
4.2	Đột xuất theo yêu cầu (trong phạm vi 6 tháng tính đến ngày cung cấp)	10.000 VND/lần	1USD/lần
5	Xác nhận số dư tài khoản theo yêu cầu		
5.1	Cho 5 bản đầu tiên	50.000 VND	
5.2	Cho mỗi bản tiếp theo	5.000 VND/bản	
6	Xác nhận số dư và khoanh TK (hoặc chỉ khoanh TK)	75.000VND/lần	5USD/lần
7	Đóng tài khoản (trong vòng 1 năm kể từ ngày mở)	20.000VND/lần	2USD/lần
8	Nộp tiền mặt ngoại tệ vào tài khoản VND	Miễn phí	
9	Nộp tiền mặt VND vào tài khoản VND		
9.1	Cùng tỉnh, thành phố	Miễn phí	
9.2	Khác tỉnh, thành phố	0,03% Min 20.000 VND Max 1.000.000 VND	
10	Nộp tiền mặt vào tài khoản Ngoại tệ:		
10.1	Cùng tỉnh, thành phố		
	- Đối với USD		
	+ Loại từ 50 USD đến 100 USD		0,2% Min 2 USD
	+ Loại từ 10 USD đến 20 USD		0,3% Min 2 USD
	+ Loại từ 1USD đến 5 USD		0,5% Min 5 USD
	- Đối với các loại ngoại tệ khác :		0,3% Min 3USD

10.2	Khác tỉnh, thành phố		
	- Đối với USD		
	+ Loại từ 50 USD đến 100 USD		0,25% Min 2 USD
	+ Loại từ 10 USD đến 20 USD		0,35% Min 2 USD
	+ Loại từ 1USD đến 5 USD		0,55% Min 5 USD
	- Đối với các loại ngoại tệ khác :		0,35% Min 5 USD
11	Rút tiền mặt từ tài khoản		
11.1	Lấy VND		
	11.1.1 Rút tiền trong vòng 5 ngày kể từ ngày nộp tiền mặt vào TK VND: thu phí kiểm đếm	0,03% Min 20.000 VND Max 1.000.000 VND	
	11.1.2 Các trường hợp khác	Miễn phí	
11.2	Lấy ngoại tệ		
	11.2.1 Sau 10 ngày kể từ ngày TK được ghi có với nguồn tiền từ nước ngoài chuyển về		Miễn phí
	11.2.2 Các trường hợp khác		0,15% Min 2 USD
12	Cung ứng séc trắng VCB	Miễn phí	Miễn phí
13	Bảo chi séc	10.000 VND/tờ	1 USD/tờ
II	GIAO DỊCH SÉC		
1	Séc gửi đi thanh toán bù trừ		
1.1	Nhận séc để gửi đi bù trừ	Miễn phí	
1.2	Thanh toán séc bù trừ	4.000 VND /tờ	
2	Séc nhờ thu		
2.1	Séc nhờ thu gửi đi		
	2.1.1 Nhờ thu trong nước		
	- Nhận séc để gửi đi nhờ thu	5.000 VND/tờ séc	0,5 USD/tờ séc
	- Thanh toán kết quả nhờ thu	0,1%/trị giá báo có Min 5.000 VND Max 150.000 VND	0,1%/trị giá báo có Min 2 USD Max 20 USD
	- Huỷ nhờ thu theo yêu cầu	15.000 VND	2 USD
	- Nhờ thu bị từ chối	TT theo thực tế	
	2.1.2 Nhờ thu nước ngoài		
	- Nhận séc để gửi đi nhờ thu		1 USD/tờ séc
	- Thanh toán kết quả nhờ thu		0,2%/trị giá báo có Min 5 USD

			Max 100 VND
	- Hủy nhờ thu theo yêu cầu		5 USD
	- Nhờ thu bị từ chối	Theo thực tế phải trả	
2.2	Séc nhờ thu nhận được	Thu theo Biểu phí NHDL của VCB	
3	Séc du lịch:		
3.1	Bán séc du lịch:		1% Min 5 USD
3.2	Thu đổi séc du lịch		
	3.2.1 Lấy tiền mặt VND		0,5% Min 1 USD
	3.2.2 Lấy tiền mặt ngoại tệ		1% Min 2 USD
	3.2.3 Chuyển vào TK VND:		
	- Tại chi nhánh cùng tỉnh, thành phố		0,5% Min 1 USD
	- Tại chi nhánh khác tỉnh, thành phố		0,53% Min 2 USD
	3.2.4 Chuyển vào TK ngoại tệ:		
	- Tại chi nhánh cùng tỉnh, thành phố		1% Min 2 USD
	- Tại chi nhánh khác tỉnh, thành phố		1,03% Min 3 USD
III	TIỀN MẶT NGOẠI TỆ VÀ NGÂN QUỸ		
1	Tiền mặt ngoại tệ		
1.1	Đổi tiền mặt ngoại tệ		
	1.1.1 Lấy ngoại tệ khác		Miễn phí
	1.1.2 Lấy tiền mặt VND		Miễn phí
	1.1.3 Lấy ngoại tệ cùng loại mệnh giá nhỏ hơn		Miễn phí
	1.1.4 Lấy ngoại tệ cùng loại mệnh giá cao hơn		2% Min 2 USD
1.2	Giấy phép mang ngoại tệ		
	1.2.1 Cấp giấy phép		Miễn phí
	1.2.2 Đổi giấy phép		15.000 VND/lần
1.3	Tiền mặt ngoại tệ không đủ tiêu chuẩn lưu thông		
	1.3.1 Nhận để gửi nhờ thu		1USD/tờ
	1.3.2 Thanh toán kết quả nhờ thu		1%/tờ Min 2 USD
	1.3.3 Hủy nhờ thu theo yêu cầu		5 USD
	1.3.4 Nhờ thu bị từ chối		TT theo thực chi
1.4	Kiểm định ngoại tệ		0,2 USD/tờ

2	Ngân quỹ		
2.1	Thu tiền mặt tại địa điểm theo yêu cầu của khách hàng		Theo thỏa thuận
2.2	Trả tiền mặt tại địa điểm theo yêu cầu của khách hàng		Theo thỏa thuận
2.3	Cho thuê két		Tối thiểu 1.000.000 VND/kết/năm
IV	GIAO DỊCH CHUYỂN TIỀN		
1	Chuyển tiền trong nước		
1.1	Chuyển tiền đi trong nước		
	1.1.1 Trích từ tài khoản (kể cả TK tiền vay)		
	1.1.1.1 Chuyển tiền đi cùng tỉnh, thành phố		
	- Cùng hệ thống VCB		
	+ Chuyển vào TK, kể cả séc chuyển khoản	Miễn phí	
	+ Theo CMTND (kể cả séc lĩnh tiền mặt)	0,02% Min 2.000 VNĐ	0,15% Min 2USD
	- Khác hệ thống VCB		
	+ Bù trừ, TTĐTLNH, Chuyển tiền điện tử	4.000 VNĐ /món	1USD/món
	+ Chuyển tiền bằng bankdraft	4.000 VNĐ /món	0,5 USD/món
	1.1.1.2 Chuyển tiền đi khác tỉnh, thành phố		
	- Cùng hệ thống VCB		
	+ Chuyển vào TK, kể cả séc chuyển khoản	0,02% Min 10.000 VNĐ Max 1.000.000 VNĐ	0,025% Min 2 USD Max 100 USD
	+ Theo CMTND (kể cả séc lĩnh tiền mặt)	0,03% Min 10.000 VNĐ Max 1.000.000 VNĐ	0,18% Min 2 USD
	- Khác hệ thống VCB		
	+ Chuyển tiền bằng điện	0,05% Min 20.000 VNĐ Max 700.000 VNĐ	0,05% Min 5 USD Max 100 USD
	+ Chuyển tiền bằng bankdraft	0,02% Min 10.000 VNĐ Max 100.000 VNĐ	0,04% Min 2 USD Max 100 USD
	1.1.1.3 Trích tiền từ tài khoản để trả lương và các thu nhập khác vào TK theo danh sách:	4.000VNĐ/TK	

	(Nếu TK được trả lương ở khác đơn vị NH thực hiện thu theo mục II/1.1.1.2)	Áp dụng IV/1.1.1.2	
	1.1.1.4 Chuyển tiền tự động theo thỏa thuận	30.000 VND/món + phí chuyển tiền tương ứng	3USD/món + phí chuyển tiền tương ứng
	1.1.2 Nộp tiền mặt vào Ngân hàng để chuyển đi		
	1.1.2.1 Chuyển tiền đi cùng tỉnh, thành phố		
	- Cùng hệ thống VCB	0,02% Min 10.000 VND Max 100.000 VND	0,15% Min 2 USD Max 100 USD
	- Khác hệ thống VCB		
	+ Chuyển tiền bằng điện	0,03% Min 20.000 VND Max 500.000 VND	0,2% Min 2 USD Max 100 USD
	+ Chuyển tiền bằng bankdraft	0,02% Min 10.000 VND Max 100.000 VND	0,18% Min 2 USD Max 100 USD
	1.1.2.2 Chuyển tiền đi khác tỉnh, thành phố		
	- Cùng hệ thống VCB	0,03% Min 20.000 VND Max 1.000.000 VND	0,25% Min 2 USD Max 100 USD
	- Khác hệ thống VCB		
	+ Chuyển tiền bằng điện	0,06% Min 20.000 VND Max 1.200.000 VND	0,3% Min 2 USD Max 150 USD
	+ Chuyển tiền bằng bankdraft	0,04% Min 20.000 VND Max 500.000 VND	0,25% Min 5 USD Max 100 USD
	1.1.3 Điều chỉnh, hủy, tra soát		
	1.1.3.1 Chuyển tiền bằng séc, bankdraft	10.000VND/lần	1 USD/lần
	1.1.3.2 Chuyển tiền khác	20.000VND/lần	2 USD/lần
1.2	Chuyển tiền đến trong nước		
	1.2.1 Chuyển vào tài khoản		
	1.2.1.1 Thanh toán kết quả bù trừ	Miễn phí	

	1.2.1.2 Nhận từ đầu mỗi CTĐT và TTĐTLNH		
	- Trả cho người hưởng tại VCB	Miễn phí	
	- Trả cho người hưởng tại NH khác		
	+ Cùng tỉnh, thành phố	4.000 VND/món	
	+ Khác tỉnh, thành phố	20.000 VND/món	
	1.2.2 Nhận tiền mặt tại VCB (không có TK tại VCB và chỉ thu khi chuyển tiền đến từ NH khác)	0,02% Min 20.000 VND Max 500.000 VND	0,15% Min 2 USD Max 100 USD
	1.2.3 Điều chỉnh, hủy, tra soát, thoái hồi	20.000 VND/lần	2 USD/lần
2	Chuyển tiền nước ngoài		
2.1	Chuyển tiền đi nước ngoài :		
	2.1.1 Chuyển tiền bằng điện		
	2.1.1.1 Phí của VCB :		0,2%/trị giá giao dịch Min 5 USD Max 200 USD
	2.1.1.2 Phí NH nước ngoài do người chuyển tiền chịu (nếu khách hàng yêu cầu)		
	- Chuyển đi bằng USD		10 USD/món
	- Chuyển đi bằng JPY		40 USD/món
	- Chuyển đi bằng ngoại tệ khác		20 USD/món
	2.1.2 Chuyển tiền bằng bankdraft		0,1% Min 5 USD Max 200 USD
	2.1.3 Phí Back Value (phí NH nước ngoài thu)		Thu theo thực tế
	2.1.4 Điều chỉnh, tra soát lệnh chuyển tiền		5USD/lần
	2.1.5 Hủy lệnh chuyển tiền:		5USD/món
2.2	Chuyển tiền đến từ nước ngoài:		
	2.2.1 Phí thu người hưởng (BEN, SHA)		0,1% Min 5 USD Max 100 USD
	2.2.2 Phí thu NH chuyển (OUR)		Theo biểu phí NHDL của VCB
	2.2.3 Nhận tiền mặt tại VCB		
	- Nhận bằng VND		Miễn phí

	- Nhận bằng ngoại tệ		0,15% Min 2 USD
	2.2.4 Chuyển cho người hưởng tại NH khác		
	- Phí thu người hưởng (BEN, SHA)		5 USD/món
	- Phí thu NH chuyển (OUR)		Theo biểu phí NHDL của VCB
	2.2.5 Thoái hồi lệnh chuyển tiền :		10 USD/món
	2.2.6 Điều chỉnh, tra soát lệnh chuyển tiền		5 USD/món
3	Cung ứng bankdraft		
3.1	Của Ngân hàng khác	15.000 VND/bộ	1 USD/bộ
3.1	Của VCB	5.000 VND/bộ	0,5 USD/bộ
V	NHỜ THU CHỨNG TỪ		
1	Bộ ủy nhiệm thu		
1.1	Nhận bộ ủy nhiệm thu gửi đi nhờ thu	5.000 VND/bộ	
1.2	Thanh toán kết quả nhờ thu	5.000 VND/món	
2	Bộ chứng từ nhờ thu		
2.1	Đăng ký /Mở giao dịch nhờ thu chứng từ		5 USD/giao dịch
2.2	Thanh toán kết quả nhờ thu gửi đi nước ngoài		0,15%/trị giá báo có Min 10 USD Max 150 USD
2.3	Thanh toán kết quả nhờ thu nước ngoài gửi đến		0,15%/trị giá thanh toán nhờ thu Min 5 USD Max 150 USD
3	Hủy nhờ thu theo yêu cầu		
3.1	Trong nước	5.000 VND	
3.2	Ngoài nước	5 USD	
4	Nhờ thu bị từ chối	Theo thực tế phải trả	
6	Chuyển tiếp bộ chứng từ nhờ thu cho Ngân hàng khác		
6.1	Trong nước	2 USD/ bộ	
6.2	Ngoài nước	5 USD/bộ	
7	Tra soát nhờ thu		

7.1	Tra soát trong nước	2 USD/ lần
7.2	Tra soát ngoài nước	5 USD/lần
VI	THU' TÍN DỤNG	
1	Thư tín dụng nhập khẩu	
1.1	Phát hành thư tín dụng	0,1%/trị giá L/c Min 20 USD Max 500 USD
1.2	Phí phát hành thư tín dụng sơ bộ	10 USD
1.3	Sửa đổi tăng trị giá, thu bổ xung phần tăng thêm	Áp dụng mục VI/1.1 Min 10 USD Max 500USD
1.4	Sửa đổi khác	10 USD/lần
1.5	Hủy thư tín dụng theo yêu cầu	10 USD
1.6	Thanh toán (1 bộ chứng từ)	0,2%/trị giá bộ chứng từ thanh toán Min 20 USD Max 500 USD
1.7	Bảo lãnh nhận hàng	
	1.7.1 Phát hành bảo lãnh nhận hàng	50USD/bảo lãnh
	1.7.2 Phí duy trì bảo lãnh nhận hàng	
	- Hoàn trả bảo lãnh trong thời gian 60 ngày kể từ ngày phát hành bảo lãnh	Miễn phí
	- Hoàn trả bảo lãnh trên 60 ngày kể từ ngày phát hành bảo lãnh	thu thêm 0,1%/30 ngày/tổng trị giá bảo lãnh Min 50USD
1.8	Ký hậu vận đơn	10USD
2	Thư tín dụng xuất khẩu	
2.1	Thông báo thư tín dụng	20USD
2.2	Xác nhận thư tín dụng	0,1%/tháng Min 30 USD
2.3	Thông báo sửa đổi thư tín dụng do VCB xác nhận	
	2.3.1 Sửa đổi tăng trị giá	Áp dụng mục VI/2.2, min 15 USD
	2.3.2 Sửa đổi khác	10USD/lần
2.4	Thông báo sửa đổi thư tín dụng VCB không xác nhận	5USD/lần
2.5	Hủy thư tín dụng theo yêu cầu	15 USD/lần
2.6	Thanh toán 1 bộ chứng từ	

	2.6.1 Thư tín dụng không do VCB thông báo	0,1%/trị giá báo có Min 20 USD Max 150 USD	
	2.6.2 Thư tín dụng do VCB thông báo	0,1%/trị giá báo có - 20USD Min 20 USD Max 150 USD	
2.7	Chiết khấu bộ chứng từ	Theo thỏa thuận	
2.8			
	2.8.1 Chuyển nhượng trong nước	20USD/giao dịch	
	2.8.2 Chuyển nhượng ngoài nước	30USD/giao dịch	
VII	BẢO LÃNH		
		VNĐ	Ngoại tệ
1	Phát hành bảo lãnh trực tiếp theo yêu cầu của khách hàng		
1.1	Phát hành thư bảo lãnh		
	1.1.1 Bảo lãnh có ký quỹ tại VCB	0,04%/tháng Min 160.000 VNĐ	0,04%/tháng Min 10USD
	1.1.2 Bảo lãnh miễn ký quỹ hoặc được bảo đảm bằng hình thức khác	0,1%/tháng Min 160.000 VNĐ	0,1%/tháng Min 10 USD
1.2	Sửa đổi thư bảo lãnh		
	1.2.1 Sửa đổi tăng trị giá và/hoặc gia hạn, thu bổ xung phần tăng thêm	Áp dụng mục VII/1.1 Min 80.000 VNĐ	Áp dụng mục VII/1.1 Min 5USD
	1.2.2 Sửa đổi khác	80.000 VNĐ/lần	5USD/lần
1.3	Huỷ thư bảo lãnh		
	1.3.1 Hủy do bảo lãnh hết hiệu lực	Miễn phí	Miễn phí
	1.3.2 Hủy do đề nghị của khách hàng	80.000 VNĐ/bảo lãnh	5 USD/bảo lãnh
1.4	Thay đổi tài sản bảo đảm:	Thu bổ sung phần phí tăng hoặc thu theo thỏa thuận. Min 160.000 VNĐ Min 10 USD	
1.5	Thanh toán bảo lãnh	Áp dụng mục IV	
2	Chấp nhận thanh toán L/c trả chậm		
2.1	L/c ký quỹ tại VCB	0,04%/tháng Min 10 USD	
2.2	L/c miễn ký quỹ hoặc được đảm bảo bằng hình thức khác	0,08%/tháng Min 10 USD	
3	Bảo lãnh trên cơ sở BLĐƯ của ngân hàng đại lý.	Thu theo mức phí của NHĐL	

4	Bảo lãnh do NHĐL phát hành trực tiếp cho người hưởng		
4.1	Thông báo thư bảo lãnh	20 USD	
4.2	Thông báo sửa đổi thư bảo lãnh	10 USD	
4.3	Xác nhận hủy bảo lãnh do NH phát hành	20USD/lần	
5	Đòi hộ khách hàng theo thư bảo lãnh của NH đại lý		
5.1	Nhận và xử lý yêu cầu của khách hàng	30 USD	
5.2	Thanh toán kết quả đòi tiền	0,1% trị giá báo có Min 10USD Max 100USD	
6	Xác nhận thư bảo lãnh của NHĐL	Thu theo mức phí của NHĐL	
7	Kiểm tra xác nhận chữ kí hoặc chữ ký sửa đổi thư bảo lãnh của nước ngoài theo yêu cầu của khách hàng trong nước	20USD	
8	Phát hành thư cam kết sẽ phát hành thư bảo lãnh	160.000 VNĐ/lần	10USD/lần
VIII	VỐN VAY NỢ VÀ VIỆN TRỢ ODA		
1	Thư tín dụng xuất khẩu		
1.1	Phí thông báo L/c	20 USD	
1.2	Phí thông báo sửa đổi L/c	10 USD	
1.3	Phí thanh toán chứng từ		
	1.3.1 Người hưởng có TK tại hệ thống VCB	0,2%/bộ Min 10 USD Max 150 USD	
	1.3.2 Người hưởng có TK khác hệ thống VCB	0,25%/bộ Min 10 USD Max 200 USD	
2	Thư tín dụng nhập khẩu (L/c, IAP, ALC, RLC)		
2.1	Phí phát hành L/c	0,1% Min 20 USD Max 250 USD	
2.2	Phí sửa đổi L/c		
	2.2.1 Sửa đổi trị giá	0,1% Min 20 USD Max 250 USD	
	2.2.2 Sửa đổi khác	10 USD/lần	
2.3	Thanh toán chứng từ		

	2.3.1 L/c, IAP	0,2%/bộ Min 20 USD Max 300 USD
	2.3.2 ALC, RLC	0,1% Min 10 USD Max 200 USD
3	Ký đơn rút vốn	0,1% Min 10 USD Max 100 USD
4	Quản lý tài khoản vay nợ viện trợ Chính phủ- ODA	10USD/tháng
IX	DỊCH VỤ THẺ DÀNH CHO CÁC ĐỐI TÁC	
1	Phí phát hành thẻ	Theo thoả thuận
2	Phí thường niên	Theo thoả thuận
3	Phí trao đổi sử dụng thẻ	Theo thoả thuận
4	Phí thanh toán thẻ	Theo thoả thuận
5	Phí dịch vụ	Theo thoả thuận
X	DỊCH VỤ KHÁC	
1	Thông báo mất chứng từ có giá	75.000 VND/lần
2	Chuyển nhượng giấy tờ có giá	10.000 VND/lần
3	Tra soát những giao dịch đã thực hiện trên 6 tháng	Theo thoả thuận Min 80.000 VND hoặc 5 USD/giao dịch
4	Dịch vụ khác theo yêu cầu của khách hàng	Theo thoả thuận
5	Quản lý vốn tập trung	Theo thoả thuận
XI	ĐIỆN PHÍ	
1	Điện phí, Telex phí, Fax, Gửi bằng thư bảo đảm/ bằng hình thức chuyển phát nhanh:	Thu theo mức phí của Bưu điện hoặc của hãng chuyển phát nhanh.
2	SWIFT:	
2.1	Trong nước	3 USD
2.2	Ngoài nước	
	2.2.1 Phát hành thư tín dụng, thư bảo lãnh	20 USD
	2.2.2 Điện khác	5 USD